

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 831 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.782.803
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.443.500
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.120.200
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.323.300
II	Thu bổ sung từ NSTW	7.338.605
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.383.426
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.955.179
III	Thu chuyển nguồn CCTL của NSDP đến hết năm 2024 còn dư sang bố trí dự toán chi NSDP năm 2025 để tạo nguồn CCTL 2,34 trđ	698
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
V	Thu kết dư	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	11.790.203
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.835.024
1	Chi đầu tư phát triển	1.024.690
2	Chi thường xuyên	6.981.357
3	Chi trả nợ lãi, gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	2.300
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	196.552
	Trong đó: 2% bổ sung nguồn dự toán từ nguồn tăng thu so với dự toán Trung ương giao	34.280
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
7	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.621.725

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	<i>Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	139.747
	<i>- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ</i>	155.213
	<i>- Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu</i>	22.122
	<i>- Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương</i>	10.000
	<i>- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý</i>	1.294.642
8	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	7.400
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.955.179
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	657.402
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.297.777
2.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	824.064
2.2	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	473.713
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	7.400
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	17.100
1	Vay để bù đắp bội chi	7.400
2	Vay để trả nợ gốc	9.700

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 831 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	10.213.100
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.873.797
2	Thu bổ sung từ NSTW	7.338.605
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.383.426
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.955.179
3	Thu chuyển nguồn CCTL của NSDP đến hết năm 2024 còn dư sang bố trí dự toán chi NSDP năm 2025 để tạo nguồn CCTL 2,34 trđ	698
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
5	Thu kết dư	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	10.213.100
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.765.639
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.447.461
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.676.419
-	Chi bổ sung có mục tiêu	771.042
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	7.400
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	6.017.164
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.569.703
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.447.461
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.676.419
-	Thu bổ sung có mục tiêu	771.042
3	Thu kết dư	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	6.017.164
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	6.017.164
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 831 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.000.000	4.443.500
I	Thu nội địa	4.680.000	4.443.500
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	650.000	650.000
1.1	Thuế giá trị gia tăng	170.800	170.800
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000
1.3	Thuế tài nguyên	459.200	459.200
-	Thuế tài nguyên nước	459.000	459.000
-	Thuế tài nguyên khác	200	200
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	51.000	51.000
2.1	Thuế giá trị gia tăng	28.040	28.040
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.460	22.460
2.3	Thuế tài nguyên	500	500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000	1.000
3.1	Thuế giá trị gia tăng	500	500
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.075.000	1.075.000
4.1	Thuế giá trị gia tăng	733.000	733.000
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	4.000	4.000
4.4	Thuế tài nguyên	288.000	288.000
-	Thuế tài nguyên nước	260.000	260.000
-	Thuế tài nguyên khác	28.000	28.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	105.000	105.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	315.000	189.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	189.000	189.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	126.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
7	Lệ phí trước bạ	87.000	87.000
8	Thu phí, lệ phí	66.579	55.579
8.1	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	11.000	
8.2	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	55.579	55.579
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.400	4.400
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	28.000
12	Thu tiền sử dụng đất	390.000	390.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.800	2.800
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	82.000	82.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	95.000	35.500
16	Thu khác ngân sách	68.400	28.400
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	4.000	4.000
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		
21	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước)	1.654.821	1.654.821
	<i>Trong đó: - Thu tiền thuê đất</i>	<i>539.450</i>	<i>539.450</i>
	<i>- Tiền bán tài sản trên đất</i>	<i>9.268</i>	<i>9.268</i>
	<i>- Tiền sử dụng đất</i>	<i>1.106.103</i>	<i>1.106.103</i>
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	320.000	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	314.000	
2	Thuế xuất khẩu	4.000	
3	Thuế nhập khẩu	1.400	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác	600	
IV	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 831 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	NỘI DUNG	NSDP	Đơn vị: Triệu đồng	
			CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.790.203	5.773.039	6.017.164
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)	9.835.024	3.998.049	5.836.975
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.827.624	3.990.649	5.836.975
I	Chi đầu tư phát triển	1.024.690	426.424	598.266
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.024.690	426.424	598.266
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.900	85.900	
-	Chi khoa học và công nghệ	25.900	25.900	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	390.000	26.800	363.200
	Trong đó: - Bổ sung Quỹ phát triển đất (2%)		7.800	
	- Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất		19.000	20.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	82.000	82.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	6.981.357	1.993.571	4.987.786
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.353.148	572.560	2.780.588
2	Chi khoa học và công nghệ	18.178	14.578	3.600
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.300	2.300	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	196.552	91.629	104.923
VI	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.621.725	1.475.725	146.000
-	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.621.725	1.475.725	146.000
	Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định	139.747	139.747	

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
	- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	155.213	97.213	58.000
	- Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu	22.122	22.122	
	- Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương		10.000	
	- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý	1.294.642	1.206.642	88.000
A.2	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.400	7.400	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.955.179	1.774.990	180.189
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	657.402	657.402	
	Chương trình MTQG NTM	114.887	114.887	
	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	111.760	111.760	
	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	430.755	430.755	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.297.777	1.117.588	180.189
II.1	Chi đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	824.064	824.064	
1	Vốn nước ngoài			
2	Vốn trong nước	824.064	824.064	
II.2	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định	473.713	293.524	180.189
1	Vốn ngoài nước			
2	Vốn trong nước	473.713	293.524	180.189
2.1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.877	3.219	1.658
a	Khối tỉnh	3.219	3.219	
-	Ban an toàn giao thông tỉnh	1.609	1.609	
-	Thanh tra giao thông	800	800	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	50	
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	50	50	
-	UB mặt trận tổ chức VN tỉnh	50	50	
-	Báo Kon Tum	50	50	
-	Tinh đoàn thanh niên	120	120	
-	Đài phát thanh Truyền hình	50	50	
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	50	50	
-	Sở Tư pháp	40	40	
-	Sở Thông tin Truyền thông	50	50	
-	Bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum	50	50	
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh	50	50	
-	Sở Y Tế	50	50	
-	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	50	50	
-	Hội Nông dân tỉnh	50	50	
-	Liên đoàn lao động tỉnh	50	50	
b	Khối huyện	1.658		1.658
2.2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	58.209	58.209	

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
-	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 - Km39+500, Tỉnh lộ 673	9.400	9.400	
-	Kiểm định, sơn sửa cầu treo Kon Klor Tỉnh lộ 671, thành phố Kon Tum	1.900	1.900	
-	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, ATGT các đoạn còn lại ĐH 53 (đường liên xã Kon Đào - Ngọc Tụ - Đăk Rơ Nga)	46.909	46.909	
2.3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025 (Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh)	280	280	
2.4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	940	940	
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	370	370	
-	Sở Công Thương	570	570	
2.5	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	26.700	22.426	4.274
a	Khối tỉnh	22.426	22.426	
-	BQL rừng đặc dụng Đăk Uy	300	300	
-	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	4.698	4.698	
-	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	1.900	1.900	
-	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	749	749	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đăk Tô			
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	5.278	5.278	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plông	814	814	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy	3.934	3.934	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi	4.146	4.146	
-	Chi cục Kiểm lâm	607	607	
b	Khối huyện	4.274		4.274
2.6	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	433	433	
2.7	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương (Hội Nhà báo tỉnh)	160	160	
2.8	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	66.375	580	65.795
a	Khối tỉnh	580	580	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	246	246	
-	Tập trung ngân sách tỉnh	334	334	
b	Khối huyện	65.795		65.795
2.9	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	301.248	201.277	99.971
a	Khối tỉnh	201.277	201.277	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	29.978	29.978	
+	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ	8	8	
+	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ	420	420	
+	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ	28.646	28.646	
+	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	904	904	
-	Trường Cao đẳng Kon Tum	8.604	8.604	
+	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	1.960	1.960	
+	Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên nội trú, có hộ khẩu vùng khó khăn theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ	6.597	6.597	

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
+	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	47	47	
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh	3.346	3.346	
+	BHYT đối tượng BTXH	257	257	
+	Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ	3.089	3.089	
-	BHXX tỉnh	155.006	155.006	
+	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	39.891	39.891	
+	BHYT cho người nghèo, người DTTS vùng KTXH khó khăn và người đang sinh sống ở vùng KTXH đặc biệt KK	46.073	46.073	
+	BHYT người hiến tạng	5	5	
+	BHYT HSSV	5.849	5.849	
+	Hỗ trợ BHYT người thuộc gia đình hộ cận nghèo	17.882	17.882	
+	Hỗ trợ BHYT người thuộc gia đình làm nông nghiệp, LN có mức sống trung bình	12.284	12.284	
+	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	25.740	25.740	
+	Hỗ trợ BHXH tự nguyện	7.282	7.282	
-	Ban Dân tộc	4.343	4.343	
+	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	4.343	4.343	
b	Khối huyện	99.971		99.971
2.10	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	8.491		8.491
a	Khối huyện	8.491		8.491
2.11	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025 (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	6.000	6.000	
-	Dự án kho lưu giữ, bảo quản hiện vật	6.000	6.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 831 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.667.068
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.676.419
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC (BAO GỒM BỘI CHI NSDP)	3.990.649
I	Chi đầu tư phát triển	426.424
1	Chi đầu tư cho các dự án	426.424
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.900
-	Chi khoa học và công nghệ	25.900
-	Chi y tế, dân số và gia đình	32.000
-	Chi văn hóa thông tin	15.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	172.907
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-
-	Chi bảo đảm xã hội	-
-	Chi đầu tư khác	94.717
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	1.993.571
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	572.560
-	Chi khoa học và công nghệ	14.578
-	Chi y tế, dân số và gia đình	398.069
-	Chi văn hóa thông tin	56.622
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.206
-	Chi thể dục thể thao	18.874
-	Chi bảo vệ môi trường	13.855

-	Chi các hoạt động kinh tế	212.630
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	509.641
-	Chi bảo đảm xã hội	43.942
-	Chi thường xuyên khác	127.594
III	Chi trả nợ lãi vay	2.300
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	91.629
VI	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	1.475.725
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

(Kèm theo Quyết định số 831 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỒ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI NGUỒN GIAO TĂNG THU SO DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO	CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘỊ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	CHI CHƯƠng TRÌNH MTQG			TRUNG ƯƠNG BỒ SUNG MỤC TIỂU	TRONG ĐÓ		CHI BỒ SUNG CỐ MỰC TIỂU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
										TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		VỐn đầu tư	VỐn sự nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	6.544.081	426.424	1.993.571	2.300	1.000	91.629	1.475.725	7.400	657.402	628.823	28.579	1.297.777	824.064	473.713	590.853	
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH (BAO GÒM CẢ BỘỊ CHI) (A1+A2)	3.998.049	426.424	1.993.571	2.300	1.000	91.629	1.475.725	7.400	-	-	-	-	-	-	-	
A1	Chi cân đối ngân sách tỉnh	3.990.649	426.424	1.993.571	2.300	1.000	91.629	1.475.725	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Các cơ quan tổ chức	2.419.995	426.424	1.993.571	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đơn vị dự toán toàn ngành	1.744.611	169.900	1.574.711	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	
1.1	Sở NN và PT nông thôn	205.643	18.000	187.643													
1.2	Sở Giao thông vận tải	37.211		37.211													
1.3	Ban An toàn giao thông	583		583													
1.4	Sở Xây dựng	12.537		12.537													
1.5	Sở Tài nguyên Môi trường	31.656	-	31.656													
1.6	Sở Công Thương	12.913		12.913													
1.7	Sở Giáo dục Đào tạo	614.246	79.000	535.246													
1.8	Sở Y tế	152.340	32.000	120.340													
1.9	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	79.121	15.000	64.121													
1.10	Sở Lao động Thương binh Xã hội	322.696		322.696													
1.11	Sở Tư pháp	13.614		13.614													
1.12	Văn phòng Tỉnh Ủy	113.823		113.823													
1.13	Sở Khoa học công nghệ	21.533		21.533													
1.14	Tỉnh đoàn	12.411		12.411													
1.15	Sở Thông tin truyền thông	50.528	25.900	24.628													
1.16	Ban Quản lý Khu Kinh tế	31.154		31.154													
1.17	Sở Nội vụ	32.602		32.602													
2	Các đơn vị dự toán độc lập	367.719	15.740	351.979	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	
2.1	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	15.458		15.458													
2.2	Trường Cao đẳng Kon Tum	60.391	6.900	53.491													
2.3	Trường Chính trị	13.968		13.968													
2.4	Đài phát thanh - Truyền hình	25.206	-	25.206													
2.5	Ban Dân tộc	7.486		7.486													
2.6	Sở Ngoại vụ	19.993	8.840	11.153													
2.7	Thanh tra nhà nước	10.667		10.667													
2.8	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh	20.652		20.652													
2.9	Sở Kế hoạch Đầu tư	17.981															

(Kèm theo Quyết định số 831 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 831 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI THƯỜNG XUYÊN	TRONG ĐÓ:												CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC	TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG MỤC TIÊU (VỐN SỰ NGHIỆP)
				CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DẪN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ							
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN						
A	B	1=2+18	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	TỔNG SỐ	2.287.095	1.993.571	572.560	14.578	398.069	56.622	25.206	18.874	13.855	212.630	28.809	83.216	509.641	43.942	127.594	293.524		
A	CHI THƯỜNG XUYÊN	1.993.571	1.993.571	572.560	14.578	398.069	56.622	25.206	18.874	13.855	212.630	28.809	83.216	509.641	43.942	127.594			
1	Đơn vị dự toán toàn ngành	1.574.711	1.574.711	525.113	13.847	398.069	56.622	-	18.874	13.855	172.988	28.809	83.216	347.150	28.193	-			
1	Sở NN và PT nông thôn	187.643	187.643								83.216		83.216	104.427					
2	Sở Giao thông vận tải	37.211	37.211								28.809	28.809		8.402					
3	Ban An toàn giao thông	583	583											583					
4	Sở Xây dựng	12.537	12.537								4.540			7.997					
5	Sở Tài nguyên Môi trường	31.656	31.656							12.687	8.116			10.853					
6	Sở Công Thương	12.913	12.913								3.584			9.329					
7	Sở Giáo dục Đào tạo	535.246	535.246	524.319										10.927					
8	Sở Y tế	120.340	120.340			105.697								14.643					
9	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	64.121	64.121				34.525		18.874					10.722					
10	Sở Lao động Thương binh Xã hội	322.696	322.696	794		288.275								10.151	23.476				
11	Sở Tư pháp	13.614	13.614											8.897	4.717				
12	Văn phòng Tỉnh Ủy	113.823	113.823			4.097	18.145				700			90.881					
13	Sở Khoa học công nghệ	21.533	21.533		13.847									7.686					
14	Tỉnh đoàn	12.411	12.411				3.952				385			8.074					
15	Sở Thông tin truyền thông	24.628	24.628								19.565			5.063					
16	Ban Quản lý Khu Kinh tế	31.154	31.154							1.168	20.881			9.105					
17	Sở Nội vụ	32.602	32.602								3.192			29.410					
II	Các đơn vị dự toán độc lập	351.979	351.979	67.458	-	-	-	25.206	-	-	39.642	-	-	127.499	122	92.052			
1	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	15.458	15.458								15.458								
2	Trường Cao đẳng Kon Tum	53.491	53.491	53.491															
3	Trường Chính trị	13.968	13.968	13.968															
4	Đài phát thanh - Truyền hình	25.206	25.206					25.206											
5	Ban Dân tộc	7.486	7.486								2.452			5.034					
6	Sở Ngoại vụ	11.153	11.153								1.717			9.436					
7	Thanh tra nhà nước	10.667	10.667											10.667					
8	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	20.652	20.652											20.652					

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH
CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 831 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: %

Stt	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế																									
		Thuế Tài nguyên nước khu vực NQD	Thuế tài nguyên khác	Tiền sử dụng đất; nguồn thu từ cả dự án khai thác quỹ đất (1)		Tiền cho thuê mặt đất mặt nước (2)	Lệ phí trước bạ nhà đất	Lệ phí trước bạ tài sản	Thu từ việc bán tài sản công, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài được cấp thăm quyền giao UBND huyện, thị xã, thành phố	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý, thu	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	Lệ phí do cơ quan, đơn vị thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý, thu (không bao gồm lệ phí môn bài)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với giấy phép do địa phương phát sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố)	Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước (đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp phép)	Tiền phạt vi phạm hành chính	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý, thu	Thu huy động đóng góp từ các cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý, thu	Các khoản thu khác của theo quy định của pháp luật	Thuế GTGT và TNDN thu từ khu vực DNNN và DN có vốn ĐTNN	Thuế GTGT và TNDN thu từ khu vực NQD	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế tiêu thu đặc biệt (trừ thuế TTĐB thu từ hàng hóa XNK)	Thu tiền chậm nộp do Chi Cục thuế cấp huyện thu	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	Thu kết dư ngân sách cấp huyện	Thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện
				Trên địa bàn các phường, thị trấn, xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới	Trên địa bàn các phường, thị trấn, xã đã đạt chuẩn nông thôn mới																						
1	Thành phố Kon Tum	70%	100%	78%	78%	80%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	15%	70%	90%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Các huyện còn lại (9 huyện)	70%	100%	78%	78%	80%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	15%	85%	90%	100%	100%	100%	100%	100%

* Ghi chú: (1) - Đối với các dự án khai thác quỹ đất do cấp tỉnh thực hiện trên địa bàn các phường, thị trấn, xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới: Ngân sách tỉnh 90%, ngân sách xã 10%
- Đối với các dự án khai thác quỹ đất do cấp tỉnh thực hiện trên địa bàn các phường, thị trấn, xã đạt chuẩn nông thôn mới: Ngân sách tỉnh 100%.
(2) Đối với nguồn thu tiền cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư do cấp tỉnh phê duyệt và trực tiếp quản lý, tổ chức đấu thầu, đấu giá: Ngân sách tỉnh 100%

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 831 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	5.000.000	1.569.703	806.079	763.624	2.504.780	1.171.639	0	5.246.122
1	Thành phố Kon Tum	3.277.221	626.387	370.596	255.791	282.230	241.716		1.150.333
2	Huyện Đắk Hà	150.100	60.246	32.723	27.523	379.860	162.342		602.448
3	Huyện Đắk Tô	148.100	107.226	29.098	78.128	263.291	118.690		489.207
4	Huyện Ngọc Hồi	486.579	115.908	42.954	72.954	246.769	101.939		464.616
5	Huyện Đắk Glei	26.500	19.631	9.004	10.627	406.223	129.818		555.672
6	Huyện Sa Thầy	129.400	101.035	23.133	77.902	307.859	117.132		526.026
7	Huyện Ia H'Drai	95.800	44.339	14.978	29.361	97.410	27.016		168.765
8	Huyện Kon Rẫy	87.200	67.405	22.950	44.455	200.844	82.760		351.009
9	Huyện Kon Plong	539.200	383.069	240.205	142.864	30.820	89.749		503.638
10	Huyện Tu Mơ Rông	59.900	44.457	20.438	24.019	289.474	100.477		434.408

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 831 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (1)
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	771.042	231.275	539.767	0
1	Thành phố Kon Tum	156.429	73.230	83.199	
2	Huyện Đắk Hà	77.802	23.125	54.677	
3	Huyện Đắk Tô	70.840	19.859	50.981	
4	Huyện Ngọc Hồi	60.562	12.310	48.252	
5	Huyện Đắk Glei	81.615	9.470	72.145	
6	Huyện Sa Thầy	58.924	9.065	49.859	
7	Huyện Ia'H Draí	43.386	9.270	34.116	
8	Huyện Kon Rẫy	47.779	11.975	35.804	
9	Huyện Kon Plong	103.376	53.801	49.575	
10	Huyện Tu Mơ Rông	70.329	9.170	61.159	

Ghi chú: (1) Phân bổ chi tiết tại biểu 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 831 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
	TỔNG SỐ	657.402	628.823	28.579	114.887	86.308	79.990	6.318	28.579	28.579		111.760	111.760	111.760				430.755	430.755	430.755					
I	Cấp tỉnh	66.700	61.400	5.300	11.618	6.318		6.318	5.300	5.300		20.202	20.202	20.202				34.880	34.880	34.880					
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.900		1.900	1.900				1.900	1.900															
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.837	6.837									6.837	6.837	6.837											
3	Ban Dân tộc tỉnh	643	643															643	643	643					
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	30.174	30.174															30.174	30.174	30.174					
5	Sở Nội vụ	500		500	500				500	500															
6	Trường Cao đẳng Kon Tum	13.365	13.365									13.365	13.365	13.365											
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200		200	200				200	200															
8	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.050		1.050	1.050				1.050	1.050															
9	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	500		500	500				500	500															
10	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	100		100	100				100	100															
11	Hội Nông dân tỉnh	500		500	500				500	500															
12	Tinh đoàn	300		300	300				300	300															
13	Sở Y tế	10.381	10.381		6.318	6.318		6.318										4.063	4.063	4.063					
14	Đơn vị khác	250		250	250				250	250															
II	Cấp huyện	590.702	567.423	23.279	103.269	79.990	79.990		23.279	23.279		91.558	91.558	91.558				395.875	395.875	395.875					
1	Thành phố Kon Tum	27.486	25.396	2.090	22.779	20.689	20.689		2.090	2.090								4.707	4.707	4.707					
2	Huyện Đắk Hà	68.592	65.132	3.460	9.480	6.020	6.020		3.460	3.460								59.112	59.112	59.112					
3	Huyện Đắk Tô	40.216	38.326	1.890	5.353	3.463	3.463		1.890	1.890								34.863	34.863	34.863					
4	Huyện Ngọc Hồi	29.088	27.503	1.585	21.355	19.770	19.770		1.585	1.585								7.733	7.733	7.733					
5	Huyện Tu Mơ Rông	108.937	106.403	2.534	10.034	7.500	7.500		2.534	2.534		33.297	33.297	33.297				65.606	65.606	65.606					
6	Huyện Đắk Glei	74.443	72.153	2.290	4.223	1.933	1.933		2.290	2.290								70.220	70.220	70.220					
7	Huyện Sa Thầy	46.514	42.824	3.690	6.268	2.578	2.578		3.690	3.690								40.246	40.246	40.246					
8	Huyện Kon Rẫy	44.972	43.492	1.480	16.940	15.460	15.460		1.480	1.480								28.032	28.032	28.032					
9	Huyện Kon Plông	80.050	78.110	1.940	3.873	1.933	1.933		1.940	1.940		30.678	30.678	30.678				45.499	45.499	45.499					
10	Huyện Ia H'Drai	70.404	68.084	2.320	2.964	644	644		2.320	2.320		27.583	27.583	27.583				39.857	39.857	39.857					

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 831 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024				Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ: (A+B+C)				9.953.916	-	-	6.696.004	1.674.032	-	-	1.674.032	1.674.032	-	-	1.674.032	3.956.954	13.718	1.446.569	2.496.667
A.	NGUỒN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				9.953.916	-	-	6.696.004	1.674.032	-	-	1.674.032	1.674.032	-	-	1.674.032	2.496.667	-	-	2.496.667
I.	NGUỒN CÁN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG				1.873.623	-	-	1.076.253	1.100.438	-	-	1.100.438	1.100.438	-	-	1.100.438	552.690	-	-	552.690
I.1	PHÂN CẤP CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				-	-	-	-	935.889	-	-	935.889	935.889	-	-	935.889	235.066	-	-	235.066
1	UBND TP Kon Tum				-				401.440			401.440	401.440			401.440	77.040			77.040
2	UBND huyện Đắk Hà				-				73.380			73.380	73.380			73.380	23.550			23.550
3	UBND huyện Đắk Tô				-				66.275			66.275	66.275			66.275	20.730			20.730
4	UBND huyện Tu Mơ Rông				-				51.400			51.400	51.400			51.400	10.460			10.460
5	UBND huyện Ngọc Hồi				-				51.614			51.614	51.614			51.614	10.406			10.406
6	UBND huyện Đắk Glei				-				53.160			53.160	53.160			53.160	10.900			10.900
7	UBND huyện Sa Thầy				-				50.318			50.318	50.318			50.318	10.497			10.497
8	UBND huyện Ia H'Drai				-				44.194			44.194	44.194			44.194	8.596			8.596
9	UBND huyện Kon Rẫy				-				46.092			46.092	46.092			46.092	12.263			12.263
10	UBND huyện Kon Plông				-				98.016			98.016	98.016			98.016	50.624			50.624
I.2	CHI NGÂN SÁCH TỈNH				1.873.623	-	-	1.076.253	164.549	-	-	164.549	164.549	-	-	164.549	317.624	-	-	317.624
1	Chủ đầu tư khác				94.515	-	-	94.515	29.018	-	-	29.018	29.018	-	-	29.018	50.123	-	-	50.123
-	Dự án khác	Đắk Tô	2024-	174-28/4/2023; 582-24/11/2023	38.815			38.815	14.254			14.254	14.254			14.254	24.561			24.561
-	Dự án khác	Ia H'Drai		NQ 03-09/7/2021; 1781-18/11/2022	40.000			40.000	11.500			11.500	11.500			11.500	13.276			13.276
-	Dự án khác	Ia H'Drai		628-24/9/2021; 1640/QĐ-QK-16/6/2024	4.600			4.600	575			575	575			575	3.975			3.975
-	Dự án khác	Ia H'Drai		629-24/9/2021; 1639/QĐ-QK-16/6/2024	5.400			5.400	978			978	978			978	4.372			4.372
-	Dự án khác	Sa Thầy		630-24/9/2021; 1642/QĐ-QK-16/6/2024	5.700			5.700	1.711			1.711	1.711			1.711	3.939			3.939
2	Sở Giáo dục và Đào tạo				205.000	-	-	79.000	-	-	-	-	-	-	-	-	29.000	-	-	29.000
-	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Kon Tum	2022-	NQ 29-29/4/2021; NQ 43-11/7/2024	205.000			79.000	-			-	-			-	29.000			29.000
3	Sở Nông nghiệp và PTNT				321.072	-	-	75.262	9.000	-	-	9.000	9.000	-	-	9.000	18.000	-	-	18.000
-	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Kon Tum	Toàn tỉnh		148/TTg-QHQT, 02/02/2021; 271-31/5/2023	321.072			75.262	9.000			9.000	9.000			9.000	18.000			18.000
4	Sở Thông tin và Truyền thông				26.910	-	-	26.910	-	-	-	-	-	-	-	-	25.900	-	-	25.900
-	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Kon Tum	Kon Tum		NQ 63-09/12/2021	26.910			26.910	-			-	-			-	25.900			25.900
5	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch				90.000	-	-	90.000	13.000	-	-	13.000	13.000	-	-	13.000	15.000	-	-	15.000
-	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Kon Tum	2021-	1388-12/12/2018; 1461-23/12/2019	90.000			90.000	13.000			13.000	13.000			13.000	15.000			15.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024				Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum				544.126	-	-	544.126	17.379	-	-	17.379	17.379	-	-	17.379	101.741	-	-	101.741
-	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đắk Bla gần với chính trang đô thị	Kon Tum		293-02/4/2019; 726-15/7/2019	87.000			87.000	7.500			7.500	7.500			7.500	19.500			19.500
-	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nổi qua sông Đắk Bla)	Kon Tum		985-13/9/2019; 826-06/9/2021	457.126			457.126	9.879			9.879	9.879			9.879	82.241			82.241
7	Sở Ngoại vụ (Cơ quan thường trực BCD công tác biên giới)				38.840	-	-	38.840	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	8.840	-	-	8.840
-	Kè chống sạt lở bờ suối biên giới đoạn giữa cột mốc 22/3-23/4 trên biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia	Ia H'Drai	2022-	NQ 35-13/7/2023; 563-14/11/2023	38.840			38.840	30.000			30.000	30.000			30.000	8.840			8.840
8	Trường Cao đẳng Kon Tum				9.800	-	-	9.800	2.900	-	-	2.900	2.900	-	-	2.900	6.900	-	-	6.900
-	Mua sắm bổ sung trang thiết bị, phương tiện đào tạo Trường Cao đẳng Kon Tum giai đoạn 2024-2025	Kon Tum		374-24/6/2024	9.800			9.800	2.900			2.900	2.900			2.900	6.900			6.900
9	UBND huyện Kon Rẫy				150.000	-	-	12.800	-	-	-	-	-	-	-	-	12.800	-	-	12.800
-	Đường giao thông từ xã Đắk Pné, huyện Kon Rẫy đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kon Rẫy		NQ 08-12/3/2021; NQ 14-05/7/2021; 635-	150.000			12.800	-			-	-			-	12.800			12.800
10	UBND huyện Ngọc Hồi				246.000	-	-	20.000	15.516	-	-	15.516	15.516	-	-	15.516	4.484	-	-	4.484
-	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần	Ngọc Hồi		NQ 11-12/3/2021; NQ 15-	246.000			20.000	15.516			15.516	15.516			15.516	4.484			4.484
11	UBND huyện Kon Plông				60.810	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000
-	Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đồng Trường Sơn	Kon Plông		NQ 31-09/7/2021; 485-24/8/2022;	60.810			15.000	-			-	-			-	15.000			15.000
12	UBND huyện Đắk Glei				86.550	-	-	70.000	12.958	-	-	12.958	12.958	-	-	12.958	12.042	-	-	12.042
-	Cầu 16/5 thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei	Đắk Glei		NQ 52-29/4/2021; 1066-15/11/2021; 600-	86.550			70.000	12.958			12.958	12.958			12.958	12.042			12.042
13	Các chủ đầu tư khác				-	-	-	-	34.778	-	-	34.778	34.778	-	-	34.778	17.794	-	-	17.794
-	Trả nợ quyết toán dự án hoàn thành				-			-	19.778			19.778	19.778			19.778	2.794			2.794
-	Đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia				-			-	15.000			15.000	15.000			15.000	15.000			15.000
II.	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				4.374.019	-	-	2.462.636	212.182	-	-	212.182	212.182	-	-	212.182	390.000	-	-	390.000
II.1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	343.200	-	-	343.200
1	UBND TP Kon Tum				-			-	-			-	-			-	176.000			176.000
2	UBND huyện Đắk Hà				-			-	-			-	-			-	8.360			8.360
3	UBND huyện Đắk Tô				-			-	-			-	-			-	13.200			13.200
4	UBND huyện Tu Mơ Rông				-			-	-			-	-			-	88			88
5	UBND huyện Ngọc Hồi				-			-	-			-	-			-	22.000			22.000
6	UBND huyện Đắk Glei				-			-	-			-	-			-	880			880
7	UBND huyện Sa Thầy				-			-	-			-	-			-	12.320			12.320
8	UBND huyện Ia H'Drai				-			-	-			-	-			-	4.400			4.400
9	UBND huyện Kon Rẫy				-			-	-			-	-			-	352			352
10	UBND huyện Kon Plông				-			-	-			-	-			-	105.600			105.600
II.2	Chi quản lý đất đai																39.000	-	-	39.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024				Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các huyện, th.phố																20.000			20.000
2	Chi quản lý đất đai tại tỉnh																19.000			19.000
III.3	Bổ sung quỹ phát triển đất																7.800			7.800
III	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THUẾ ĐẤT, TIỀN BÁN TÀI SẢN TỪ DỰ ÁN KHAI THÁC QUỸ ĐẤT TÍNH GIAO TĂNG THÊM (PHÂN BỐ THEO TIẾN ĐỘ NGUỒN THU THỰC TẾ PHÁT SINH)																1.471.977	-	-	1.471.977
III.1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng (dự toán giao tăng thêm - chi theo tiến độ nguồn thu)																88.000			88.000
III.2	Bổ sung chi phí quản lý đất đai tại huyện				-				-				-				58.000	-	-	58.000
1	Thành phố Kon Tum																8.600			8.600
2	Huyện Đắk Hà																5.100			5.100
3	Huyện Đắk Tô																5.000			5.000
4	Huyện Tu Mơ Rông																4.800			4.800
5	Huyện Ngọc Hồi																7.300			7.300
6	Huyện Đắk Glei																5.100			5.100
7	Huyện Sa Thầy																4.900			4.900
8	Huyện Ia H'Drai																5.100			5.100
9	Huyện Kon Rẫy																4.800			4.800
10	Huyện Kon Plông																7.300			7.300
III.3	Chi phí quản lý đất đai tại tỉnh				-				-				-				97.213			97.213
III.4	Bổ sung Quỹ phát triển đất	Toàn tỉnh			-				-				-				22.122			22.122
III.5	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho quỹ đầu tư phát triển tỉnh																55.000			55.000
III.6	Phân bổ chi đầu tư các dự án				7.600.967	-	-	5.266.425	502.596	-	-	502.596	502.596	-	-	502.596	1.151.642	-	-	1.151.642
1	UBND thành phố Kon Tum				657.526	-	-	610.526	63.500	-	-	63.500	63.500	-	-	63.500	226.780	-	-	226.780
-	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	Kon Tum		747-05/11/2021; 836-22/12/2022	129.513			82.513	25.000			25.000	25.000			25.000	57.500			57.500
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Kon Tum		205-27/02/2019; 147-08/3/2021	35.083			35.083	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Kon Tum		204-27/02/2019; 147-08/3/2021	108.937			108.937	15.000			15.000	15.000			15.000	15.000			15.000
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đắk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Kon Tum		206-27/02/2019; 239-30/3/2021	383.993			383.993	20.500			20.500	20.500			20.500	151.280			151.280
2	Sở Nông nghiệp và PTNT				155.000	-	-	55.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000
-	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Kon Tum		NQ 31- 29/4/2021; NQ 19-3/05/2024	155.000			55.000	-			-	-			-	10.000			10.000
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum				5.288.108	-	-	3.523.725	281.768	-	-	281.768	281.768	-	-	281.768	546.834	-	-	546.834
-	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Kon Tum		868-30/10/2013; 1057- 30/10/2015; 670-24/10/2022	236.767			118.384	53.892			53.892	53.892			53.892	24.238			24.238
-	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Kon Plông		NQ 17- 29/4/2021; 683-30/12/2021	1.300.000			400.000	16.130			16.130	16.130			16.130	80.000			80.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024				Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	Dự án đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	Kon Tum		1020-18/10/2020; 338-08/6/2022	1.492.600			746.600									100.000			100.000
-	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	Kon Tum		910-28/10/2015; 51-25/01/2021	75.000			75.000	60.667			60.667	60.667			60.667	14.330			14.330
-	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đắk Blá)	Kon Tum		985-13/9/2019; 826-06/9/2021	457.126			457.126	17.993			17.993	17.993			17.993	229.000			229.000
-	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	Kon Tum		510-22/5/2019; 1172-23/10/2019	197.223			197.223	84.000			84.000	84.000			84.000	11.266			11.266
-	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đắk Blá gần với chính trang đô thị	Kon Tum		293-02/4/2019; 726-15/7/2019	87.000			87.000	10.000			10.000	10.000			10.000	11.000			11.000
-	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum	Kon Tum		1451-29/12/2017; 889-22/8/2018	100.000			100.000	170			170	170			170	2.000			2.000
-	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	Kon Tum		1452a-30/11/2016; 1153-31/10/2017	127.040			127.040	-			-	-			-	35.000			35.000
-	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	Kon Tum		1058-30/10/2015	605.689			605.689	19.804			19.804	19.804			19.804	20.000			20.000
-	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Kon Tum		1057-30/10/2015	609.663			609.663	19.112			19.112	19.112			19.112	20.000			20.000
4	Vấn phòng UBND tỉnh				245.000	-	-	245.000	106.092	-	-	106.092	106.092	-	-	106.092	114.000	-	-	114.000
	Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ	Kon Tum		NQ 41-29/4/2021; 256-11/5/2022	245.000			245.000	106.092			106.092	106.092			106.092	114.000			114.000
5	UBND huyện Đắk Glei				86.550	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	45.000	-	-	45.000
	Cầu 16/5 thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei	Đắk Glei		NQ 52-29/4/2021; 1066-15/11/2021; NQ 44-11/7/2024	86.550			70.000									45.000			45.000
6	Trường Cao đẳng Kon Tum				110.000	-	-	38.391	-	-	-	-	-	-	-	-	38.300	-	-	38.300
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Kon Tum		NQ 34-09/7/2021; NQ 36-12/7/2022; 656-18/10/2022	110.000			38.391	-				-				38.300			38.300
7	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh				16.923	-	-	16.923	-	-	-	-	-	-	-	-	16.923	-	-	16.923
	Chính trang đô thị, di dời Bến xe Kon Tum về phía Bắc Thành phố Kon Tum theo quy hoạch (cập nhật di dời Cửa hàng xăng dầu)	Kon Tum		1230-09/12/2020; 290-14/4/2021	16.923			16.923	-				-				16.923			16.923
8	BQL Khu kinh tế tỉnh				272.240	-	-	272.240	51.236	-	-	51.236	51.236	-	-	51.236	53.805	-	-	53.805
	Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai	Kon Tum		939-03/9/2019; 1125-16/10/2019	272.240			272.240	51.236			51.236	51.236			51.236	53.805			53.805
9	UBND huyện Đắk Tô				99.620	-	-	99.620	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	30.000
	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)	Đắk Tô		NQ 53-29/4/2021; 36-27/01/2023	99.620			99.620	-				-				30.000			30.000
10	Chủ đầu tư khác				670.000	-	-	335.000	-	-	-	-	-	-	-	-	70.000	-	-	70.000
	Dự án khác	Kon Tum		102/QĐ-BCA-H01 - 04/01/2024	670.000			335.000									70.000			70.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2024				Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
III.	NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT				479.326	-	-	353.326	70.998	-	-	70.998	70.998	-	-	70.998	82.000	-	-	82.000
III.1	Phân cấp ngân sách huyện				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III.2	CHI NGÂN SÁCH TỈNH				479.326	-	-	353.326	70.998	-	-	70.998	70.998	-	-	70.998	82.000	-	-	82.000
a.	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				205.000	-	-	79.000	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000